

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG ĐIỀN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/DS-ST

Ngày: 12/01/2022.

*V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG ĐIỀN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thu Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Bá Lộc.

2/ Bà Nguyễn Thị Di.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Tâm – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 12/01/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Điền xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 155/2020/TLST-DS ngày 24/11/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2021/QĐXXST-DS ngày 06/12/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2021/QĐST-DS ngày 24/12/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị H, sinh năm 1965 (Có mặt)

Địa chỉ: D26 tổ 9, ấp P, xã P, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963 (Có mặt)

Địa chỉ: tổ 15, ấp P, xã P, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* ông Phạm Văn T, sinh năm 1961 và Bà Phạm Thị N, sinh năm 1985. (Ông T vắng mặt, bà N có mặt)

Địa chỉ: tổ 15, ấp P, xã P, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Từ năm 2017 đến năm 2019, bà H đã cho bà Nguyễn Thị N vay các khoản tiền cụ thể như sau:

- Ngày 29/11/2017 bà H cho bà N vay 14 triệu đồng (ban đầu cho vay 13 triệu đồng có viết giấy biên nhận và có chữ ký xác nhận của bà N. Ngay sau đó bà N vay thêm 01 triệu đồng nữa thì bà H mới ghi thêm vào bên dưới là mượn thêm một triệu đồng, dòng phía trên chữ ký bà N đã ký trong giấy).

- Ngày 11/12/2017 bà H cho bà N vay 10 triệu đồng có viết giấy biên nhận và có chữ ký xác nhận của bà N.

- Ngày 22/3/2018 bà H cho bà N vay 10 triệu đồng có viết giấy biên nhận và có chữ ký xác nhận của bà N.

- Ngày 25/4/2018 bà H cho bà N vay 10 triệu đồng có viết giấy biên nhận và có chữ ký xác nhận của bà N.

- Ngày 03/01/2019 bà H cho bà N vay tổng số tiền 20 triệu đồng (ban đầu cho vay 15 triệu đồng có viết giấy biên nhận và có chữ ký xác nhận của bà N (gồm khoản 10 triệu đồng và khoản 05 triệu đồng). Ngay sau đó bà N vay thêm 05 triệu đồng nữa thì bà H mới ghi thêm chữ “năm” chèn vào giữa hai chữ “mười triệu” phía trên).

- Ngày 03/02/2019 bà H cho bà N vay 20 triệu đồng có viết giấy biên nhận và có chữ ký xác nhận của bà N.

- Ngày 10/3/2019 bà H cho bà N vay 10 triệu đồng có viết giấy biên nhận và có chữ ký xác nhận của bà N.

- Ngày 27/3/2019 bà H cho bà N vay tổng số tiền 16 triệu đồng (ban đầu cho vay 15 triệu đồng có viết giấy biên nhận và có chữ ký xác nhận của bà N. Ngay sau đó bà N vay thêm 06 triệu đồng nữa thì bà H mới ghi thêm vào bên dưới là mượn thêm sáu triệu, dòng phía trên chữ ký bà N đã ký trong giấy).

- Ngày 17/5/2019 bà H cho bà N vay 10 triệu đồng có viết giấy biên nhận và có chữ ký xác nhận của bà N.

- Ngày 26/6/2019 bà H cho bà N vay 10 triệu đồng có viết giấy biên nhận và có chữ ký xác nhận của bà N.

- Ngày 08/9/2019 bà H cho bà N vay 07 triệu đồng (có viết giấy biên nhận do con bà N là bà N ký và có chữ ký xác nhận của bà N).

Tất cả các khoản tiền này bà H cũng là vay của người khác cho bà N vay lại, trong giấy biên nhận không ghi lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận tiền lãi tính 01%/tháng, bà N đã không đóng khoản lãi cho các khoản vay này từ tháng 09/2019.

Tổng số tiền bà H cho bà N vay là 137 triệu đồng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận là 1%/tháng nhưng không ghi vào giấy biên nhận và bà N trả lãi cho bà H đến tháng 09/2019 đến nay thì không trả lãi nữa, còn gốc chưa trả khoản nào. Ông T là chồng bà N không tham gia giao dịch giữa bà H với bà N, số tiền bà N sử dụng như thế nào bà H không biết và bà H chỉ yêu cầu bà N trả tiền cho bà H. Bà H khởi kiện và khởi kiện bổ sung buộc bà N phải trả cho bà H số tiền nợ gốc là 137 triệu đồng và tiền lãi từ tháng 09/2019 đến tháng 12/2021 theo mức lãi suất 1%/tháng với số tiền là 36.990.000đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà N xác nhận do có mối quan hệ quen biết nên bà N đã vay tiền bà Phạm Thị H nhiều lần, cụ thể các khoản tiền như sau:

- Ngày 29/11/2017 bà N có vay của bà H 13 triệu đồng, có viết giấy biên nhận và có chữ ký xác nhận. Chữ “mượn thêm một triệu đồng” dòng phía trên chữ ký của bà N đã ký trong giấy là do bà H ghi thêm vào, bà N không mượn khoản tiền này. Bà N đã đóng lãi cho bà H 100.000đ/01 triệu đồng/tháng, đóng khoản lãi này đến tháng 09/2019.

- Ngày 11/12/2017 bà N có vay của bà H 10 triệu đồng, có viết giấy biên nhận và có chữ ký xác nhận. Tiền lãi bà N đã đóng cho bà H 100.000đ/01 triệu đồng/tháng, đóng khoản lãi này đến tháng 09/2019.

- Ngày 22/3/2015 (bà H sửa lại thành năm 2018) bà N có vay của bà H 10 triệu đồng, có viết giấy biên nhận và có chữ ký xác nhận. Tiền lãi bà N đã đóng cho bà H 100.000đ/01 triệu đồng/tháng, đóng khoản lãi này đến tháng 09/2019.

- Ngày 25/4/2018 bà N có vay của bà H 10 triệu đồng, có viết giấy biên nhận và có chữ ký xác nhận. Tiền lãi bà N đã đóng cho bà H 100.000đ/01 triệu đồng/tháng, đóng khoản lãi này đến tháng 09/2019.

- Ngày 03/01/2018 (bà H sửa lại thành ngày 03/01/2019) bà N có vay của bà H tổng số tiền 15 triệu đồng (gồm khoản 10 triệu đồng và khoản 05 triệu đồng). Bà H ghi thêm chữ “năm” chen vào giữa hai chữ “mười triệu” phía trên, bà N xác định không vay thêm 05 triệu đồng này như bà H trình bày. Tiền lãi bà N đã đóng cho bà H 100.000đ/01 triệu đồng/tháng, đóng khoản lãi này đến tháng 09/2019.

- Ngày 03/02/2019 bà N có vay của bà H 20 triệu đồng, có viết giấy biên nhận và có chữ ký xác nhận. Tiền lãi bà N đã đóng cho bà H 150.000đ/01 triệu đồng/tháng, đóng khoản lãi này đến tháng 09/2019. (Con gái bà N là Phạm Thị N đóng lãi dùm)

- Ngày 10/3/2019 bà N có vay của bà H 10 triệu đồng, có viết giấy biên nhận và có chữ ký xác nhận. Tiền lãi bà N đã đóng cho bà H 120.000đ/01 triệu đồng/tháng, đóng khoản lãi này đến tháng 09/2019. (Con gái bà N là Phạm Thị N đóng lãi dùm)

- Ngày 27/3/2019 (trong giấy bà H không ghi năm) bà N có vay của bà H 10 triệu đồng, có viết giấy biên nhận và có chữ ký xác nhận. Bà H ghi thêm vào bên dưới là mượn thêm sáu triệu, dòng phía trên chữ ký của bà N trong giấy này bà N xác nhận là không vay khoản tiền này. Tiền lãi bà N đã đóng cho bà H 120.000đ/01 triệu đồng/tháng, đóng khoản lãi này đến tháng 09/2019. (Con gái bà N là Phạm Thị N đóng lãi dùm)

- Ngày 17/5/2019 bà N có vay của bà H 10 triệu đồng, có viết giấy biên nhận và có chữ ký xác nhận. Tiền lãi bà N đã đóng cho bà H 120.000đ/01 triệu đồng/tháng, đóng khoản lãi này đến tháng 09/2019. (Con gái bà N là Phạm Thị N đóng lãi dùm).

- Ngày 26/6/2019 bà N có vay của bà H 10 triệu đồng, có viết giấy biên nhận và có chữ ký xác nhận. Tiền lãi bà N đã đóng cho bà H 120.000đ/01 triệu đồng/tháng, đóng khoản lãi này đến tháng 09/2019.

- Ngày 08/9/2019 bà N có vay của bà H 07 triệu đồng (có viết giấy biên nhận do con con gái bà N là bà Phạm Thị N ký và có chữ ký xác nhận của bà N). Khoản vay này chưa đóng lãi suất.

Tổng số tiền bà N vay là của bà H là 125 triệu đồng, bà N trả lãi đến tháng 09/2019 đến nay thì không trả lãi nữa, còn tiền gốc chưa trả khoản nào. Quá trình bà N vay tiền của bà H thì chồng bà N là ông Phạm Văn T không biết, ông T không tham gia giao dịch giữa bà N với bà H.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà H thì bà N chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền nợ gốc là 125 triệu đồng theo 10 giấy biên nhận trên, bà N không đồng ý trả lãi cho bà H nữa vì bà N đã trả lãi cao cho bà H rồi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N trình bày:

Ngày 08/9/2019 mẹ bà N là bà Nguyễn Thị N có vay bà Phạm Thị H số tiền 7.000.000đồng và nhờ bà N tới lấy dùm. Bà N có ký giấy vay bà H số tiền 7.000.000đồng. Bà N xác định đây là khoản tiền bà N vay bà H chứ không phải bà N vay, còn các khoản tiền bà N đã đóng lãi cho bà H dùm cho bà N thì bà N không yêu cầu bà N trả lại.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T đã được Tòa án triệu tập làm việc nhiều lần nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa ông T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án:

Về thủ tục tố tụng: thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định về tố tụng.

Về nội dung vụ án: nguyên đơn bà Phạm Thị H khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị N về việc buộc bà N phải trả cho bà H số tiền đã vay là 137 triệu đồng theo 10 giấy nhận nợ đã cung cấp. Bà N chỉ thừa nhận nợ bà H số tiền 125 triệu đồng theo 10 giấy nhận nợ do bà H cung cấp. Đối với khoản tiền chênh lệch 12 triệu đồng (cụ thể gồm khoản tiền 01 triệu đồng theo Giấy biên nhận ngày 29/11/2017, khoản tiền 05 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 03/01/2018 và khoản tiền 06 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 27/3/2019) là khoản tiền bà H ghi chèn thêm vào sau khi bà N đã ký vào các giấy biên nhận trên, không có chữ ký xác nhận của bà N bên cạnh các chữ viết thêm này, tại phiên tòa bà N không thừa nhận vay các khoản ghi thêm trên và bà H không cung cấp được chứng cứ gì khác chứng minh cho khoản vay thêm này nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà H về khoản tiền ghi thêm này. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà N phải trả cho bà H số tiền nợ gốc là 125 triệu đồng.

Đối với yêu cầu của bà H về việc buộc bà N trả khoản tiền lãi từ tháng 09/2019 đến tháng 12/2021 thì thấy, hai bên đều thừa nhận vay các khoản tiền trên

có lãi suất, nhưng các bên đều không chứng minh được mức lãi suất đã thỏa thuận và thực hiện, có tranh chấp về lãi suất nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để chấp nhận một phần yêu cầu về lãi suất của bà H theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn bà Phạm Thị H với bị đơn Nguyễn Thị N nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: tại đơn khởi kiện ngày 18/11/2020 nguyên đơn bà Phạm Thị H khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị N về việc buộc bà N phải trả cho bà H số tiền đã vay là 130 triệu đồng tiền gốc theo 09 giấy nhận nợ. Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 02/12/2021, bà H yêu cầu bà N phải trả thêm cho bà H số tiền 7 triệu đồng theo giấy nhận nợ ngày 08/9/2019 và số tiền lãi trên tổng số tiền nợ gốc là 137 triệu đồng tính từ tháng 09/2019 đến tháng 12/2021 là 36.990.000đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: đối với khoản tiền nợ gốc, tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị N thừa nhận có nợ bà H các khoản tiền cụ thể sau: khoản tiền 10 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 11/12/2017, khoản tiền 10 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 22/3/2015 (có sửa thành năm 2018), khoản tiền 10 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 25/4/2018, khoản tiền 20 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 03/2/2019, khoản tiền 10 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 10/3/2019, khoản tiền 10 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 17/5/2019, khoản tiền 10 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 26/6/2019, khoản tiền 07 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 8/9/2019. Các khoản tiền này bà N xác nhận có nợ như bà H trình bày, bà N chưa trả số tiền này cho bà H nên việc bà H khởi kiện buộc bà N phải trả các khoản tiền trên là có căn cứ chấp nhận.

Đối với các khoản tiền bà H yêu cầu bà N trả là 14 triệu đồng (Bà N chỉ thừa nhận vay 13 triệu đồng) theo Giấy biên nhận ngày 29/11/2017, khoản tiền 20 triệu đồng (Bà N chỉ thừa nhận vay 15 triệu đồng) theo Giấy biên nhận ngày 03/1/2018 (có sửa thành năm 2019) và khoản tiền 16 triệu đồng (Bà N chỉ thừa nhận vay 10 triệu đồng) theo giấy biên nhận ngày 27/3 (không ghi năm), bà H thừa nhận những phần ghi thêm vào trong giấy biên nhận là bà H ghi (cụ thể phần ghi thêm vay khoản tiền 01 triệu đồng theo Giấy biên nhận ngày 29/11/2017, khoản tiền 05 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 03/01/2018 (có sửa thành năm 2019) và khoản tiền 06 triệu

đồng theo giấy biên nhận ngày 27/3 (không ghi năm)), quá trình làm việc bà N không thừa nhận có vay các khoản tiền ghi thêm đó, sau khi bà H ghi thêm vào không có chữ ký xác nhận của bà N, và không có chứng cứ gì khác để xác nhận việc bà N có vay các khoản tiền ghi thêm đó nên các khoản tiền ghi thêm này bà H yêu cầu bà N trả là không có căn cứ chấp nhận. Như vậy bà N phải trả cho bà H khoản tiền 13 triệu đồng theo Giấy biên nhận ngày 29/11/2017, khoản tiền 15 triệu đồng theo Giấy biên nhận ngày 03/1/2018 (có sửa thành năm 2019) và khoản tiền 10 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 27/3 (không ghi năm).

Đối với yêu cầu của bà H về việc buộc bà N trả tiền lãi: hai bên thừa nhận các khoản vay trên có trả lãi, bà H khai lãi suất 1%/tháng, bà N khai lãi suất từ 100.000đ – 200.000đ/01 triệu đồng tiền gốc/tháng, hai bên tự thanh toán tiền lãi cho nhau và từ tháng 09/2019 đến nay thì bà N không trả tiền lãi nữa. Tại phiên tòa bà H yêu cầu bà N trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc 137 triệu đồng từ tháng 09/2019 đến tháng 12/2021 theo mức lãi suất 01%/tháng thì thấy, số tiền nợ gốc bà N vay bà H đã được Hội đồng xét xử xác định là 125 triệu đồng, bà H yêu cầu bà N trả lãi với mức lãi suất 01%/tháng nhưng bà N không đồng ý trả với lý do bà N đã đóng lãi cao cho bà H, bà H không thừa nhận, bà N không cung cấp được chứng cứ về việc đóng lãi cao so với quy định nên phần trình bày này của bà N không có căn cứ chấp nhận. Bà H yêu cầu bà N trả lãi với mức lãi suất 01%/tháng thì theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự thì nếu các bên có thỏa thuận trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự tại thời điểm trả nợ tương đương với mức lãi suất áp dụng là 0,83%/tháng.

Như vậy khoản tiền lãi bà N phải trả cho bà H sẽ là: $(125.000.000đ \times 0,83\%/tháng) \times 27 \text{ tháng} = 28.012.500đ$.

Bà H và bà N xác định chỉ giao dịch với nhau và bằng tài sản cá nhân, không liên quan gì đến tài sản chung vợ chồng hai bên, không liên quan đến bà Phạm Thị N.

Từ những phân tích trên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà N phải trả cho bà H các khoản tiền nợ gốc sau: khoản tiền 10 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 11/12/2017, khoản tiền 10 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 22/3/2015 (có sửa thành năm 2018), khoản tiền 10 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 25/4/2018, khoản tiền 20 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 03/2/2019, khoản tiền 10 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 10/3/2019, khoản tiền 10 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 17/5/2019, khoản tiền 10 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 26/6/2019, khoản tiền 07 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 8/9/2019, khoản tiền 13 triệu đồng theo Giấy biên nhận ngày 29/11/2017, khoản tiền 15 triệu

đồng theo Giấy biên nhận ngày 03/1/2018 (có sửa lại thành năm 2019) và khoản tiền 10 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 27/3 (không ghi năm). Tổng số tiền nợ gốc bà N phải trả cho bà H là 125 triệu đồng.

Về tiền lãi, buộc bà N phải trả cho bà H khoản tiền lãi trên số tiền nợ gốc 125 triệu đồng từ tháng 09/2019 đến tháng 12/2021 là: $(125.000.000\text{đồng} \times 0,83\%/tháng) \times 27\text{ tháng} = 28.012.500\text{đồng}$.

Như vậy tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi bà N phải trả cho bà H là $125.000.000\text{đồng} + 28.012.500\text{đồng} = 153.012.500\text{đồng}$.

Không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc buộc bà N phải trả số tiền nợ gốc là 12 triệu đồng (cụ thể gồm khoản tiền 01 triệu đồng theo Giấy biên nhận ngày 29/11/2017, khoản tiền 05 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 03/01/2018 (có sửa lại thành năm 2019) và khoản tiền 06 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 27/3(không ghi năm)) và nợ lãi là 8.977.500đồng.

[3] Về án phí: Bà N phải chịu án phí trên tổng số tiền phải trả là $153.012.500\text{đồng}$: $153.012.500\text{đồng} \times 5\% = 7.650.625\text{đồng}$.

Bà H phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận là 12 triệu đồng tiền gốc và 8.977.500đồng tiền lãi: $20.977.500\text{đồng} \times 5\% = 1.048.875\text{đồng}$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 463, 464, 465, 466, 467, 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H đối với bà Nguyễn Thị N về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

- Buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị H các khoản tiền nợ gốc sau:

+ Khoản tiền 10 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 11/12/2017.

+ Khoản tiền 10 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 22/3/2015 (có sửa lại thành năm 2018).

+ Khoản tiền 10 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 25/4/2018.

+ Khoản tiền 20 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 03/2/2019.

+ Khoản tiền 10 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 10/3/2019.

+ Khoản tiền 10 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 17/5/2019.

- + Khoản tiền 10 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 26/6/2019.
 - + Khoản tiền 07 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 8/9/2019.
 - + Khoản tiền 13 triệu đồng theo Giấy biên nhận ngày 29/11/2017.
 - + Khoản tiền 15 triệu đồng theo Giấy biên nhận ngày 03/1/2018 (có sửa lại thành năm 2019).
 - + Khoản tiền 10 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 27/3 (không ghi năm).
- Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Phạm Thị H số tiền nợ lãi trên tổng số tiền nợ gốc 125.000.000đồng theo các giấy biên nhận nợ trên từ tháng 09/2019 đến tháng 12/2021 là 28.012.500đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị H về việc buộc bà Nguyễn Thị N phải trả các khoản tiền sau: khoản nợ 01 triệu đồng theo giấy Giấy biên nhận ngày 29/11/2017; khoản tiền 05 triệu đồng theo Giấy biên nhận ngày 03/1/2018 (có sửa lại thành năm 2019) và khoản tiền 06 triệu đồng theo giấy biên nhận ngày 27/3 (không ghi năm).

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải nộp 7.650.625đ (Bảy triệu sáu trăm năm mươi ngàn sáu trăm hai mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị H phải nộp 1.048.875đ (Một triệu không trăm bốn mươi tám ngàn tám trăm bảy mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.250.000đ (Ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004298 ngày 19/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Điền. Bà H được nhận lại số tiền 2.201.125đ (hai triệu hai trăm lẻ một ngàn một trăm hai mươi lăm đồng).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 12/01/2022, các đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đối với người vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn này tính từ ngày nhận bản sao bản án hoặc bản sao bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Long Điền;
- Chi cục THA dân sự H. Long Điền;
- Đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Phan Thu Phương